TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2026/HS-ST
Ngày: 08-7-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thúy Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Đức Phi

Ông Nguyễn Văn Chuyết.

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuần - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình, Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 55/2026/TLST-HS ngày 15 tháng 05 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2026/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 05 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2026/QĐST-HS ngày 09 tháng 06 năm 2026 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Phạm Văn Q**, sinh năm 1990; Số căn cước công dân 037090001483, cấp ngày 01/9/2021; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: thôn G, xã G, tỉnh Ninh Bình; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam hiện đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; con ông Phạm Văn N, sinh năm 1960 và con bà Bùi Thị M, sinh năm 1961; Gia đình có 03 anh chị em, bị cáo là con thứ ba; có vợ Hoàng Ly Bảo A, sinh năm 1995; có 2 con, con lớn sinh năm 2021, nhỏ sinh năm 2023; Tiền án; Tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú và T hoãn xuất cảnh từ ngày 24/12/2025 đến nay "*có mặt*".

- *Người làm chứng*:

1. Anh Trương Văn T1, sinh năm 1991, "*vắng mặt*".
2. Anh Trương Ngọc M1, sinh năm 1989, "*vắng mặt*".
3. Anh Phạm Ngọc Đ, sinh năm 1984 "*vắng mặt*".
4. Chị Trần Thị O, sinh năm 1985, "*vắng mặt*"
5. Anh Đặng Việt C, sinh năm 1982, "*vắng mặt*".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) xây dựng thương mại vận tải Ngọc M1 (gọi tắt là Công ty N); mã số thuế: 0601238060; địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là xã C, tỉnh Ninh Bình) được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh N cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 15/8/2022. Giám đốc kiêm người đại diện pháp luật là Trương Văn T1 sinh năm 1991 trú tại xã C, tỉnh Thanh Hóa; kế toán trưởng là Nguyễn Trọng M2 sinh năm 1989 trú tại xã P, thành phố Hà Nội; ngành nghề kinh doanh: xây dựng nhà để ở. Công ty tạm ngừng kinh doanh từ ngày 20/01/2023 đến nay. T1 và M2 đều khai không giữ vai trò, vị trí gì tại Công ty N, không biết lý do tại sao thông tin cá nhân của bản thân được sử dụng để đăng ký kinh doanh, điều hành hoạt động của Công ty N. Trong quý 4 năm 2022, công ty N phát sinh hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ có doanh thu và thuế giá trị gia tăng (GTGT) đầu ra lớn nhưng không có thông tin về hàng hóa, dịch vụ mua vào. Qua xác minh xác định, công ty N không có trụ sở, không có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa chỉ đăng ký. Tuy nhiên đã xuất bán 100 hóa đơn GTGT điện tử có mã C22TYY (trong đó có 5 hóa đơn xóa bỏ) cho 12 doanh nghiệp. Trong đó:

Công ty TNHH MTV T, (gọi tắt là Công ty T) mã số thuế 2700938035, địa chỉ tại đường Đ, thị trấn M, huyện G, tỉnh Ninh Bình (nay là xã G, tỉnh Ninh Bình), do Phạm Ngọc Đ sinh năm 1984, trú tại xã G, tỉnh Ninh Bình đứng tên Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật tuy nhiên mọi hoạt động của Công ty đều do Phạm Văn Q chỉ đạo, điều hành.

Cuối năm 2022, thông qua mối quan hệ xã hội, Phạm Văn Q mua được hàng hóa là đất đồi, đất đá hỗn hợp không có hóa đơn, chứng từ của người đàn ông tên C sinh năm 1986 quê tại tỉnh Thái Bình cũ (Q không còn lưu giữ thông tin gì về người này). Để hợp thức hóa đầu vào cho số hàng hóa trên, Q đã liên hệ, mua 02 hóa đơn GTGT khống của Công ty N và Công ty TNHH X địa chỉ xã C, tỉnh Ninh Bình (sau đây gọi tắt là Công ty M) để kê khai, báo cáo thuế cho Công ty T, cụ thể:

Đối với hóa đơn số 42 đề ngày 31/12/2022: Do có mối quan hệ quen biết từ trước nên Phạm Văn Q đã liên hệ với Trần Thị O, sinh năm 1985 trú tại số E S, khu đô thị T, phường T, tỉnh Ninh Bình để hỏi mua hóa đơn GTGT "khống". Sau khi thỏa thuận thống nhất, Trần Thị O đã bán cho Phạm Văn Q 01 hóa đơn GTGT "khống" số 42 đề ngày 31/12/2022 của Công ty N có giá trị hàng hóa trước thuế là 1.584.740.000 đồng, tiền thuế GTGT là 158.474.000 đồng, tổng tiền thanh toán là 1.743.214.000 đồng với giá 5% giá trị hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn. Sau khi có được hóa đơn GTGT "khống", Phạm Văn Q đã sử dụng để hạch toán, kê khai vào kỳ tính thuế quý IV/2022. Để hợp thức hóa hành vi mua bán trái phép hóa đơn, Trần Thị O và Phạm Văn Q đã thống nhất O sẽ chuyển cho Q các tờ giấy A4 có sẵn chữ ký Giám đốc, dấu tròn của Công ty N

sau đó Q soạn thảo nội dung hợp đồng, chứng từ giữa hai Công ty rồi in lên các tờ giấy này. Đồng thời, phía Công ty N cho Phạm Văn Q mượn tiền để thực hiện hợp thức hóa việc chuyển khoản tiền từ tài khoản Công ty T đến Công ty N, cụ thể: ngày 10/3/2023, tài khoản của Công ty N1 số tiền 410.000.000 đồng đến tài khoản số 0922898777 mở tại ngân hàng M3 của Phạm Văn Q; Ngày 23/5/2023, tài khoản của Công ty N1 số tiền 499.999.999 đồng và chuyển tiếp số tiền 499.999.999 đồng đến số tài khoản 9922898777 mở tại ngân hàng V của Phạm Văn Q. Tuy nhiên, sau đó do Trần Thị O bị Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Y triệu tập, làm việc liên quan đến hành vi "Mua bán trái phép hóa đơn" nên Q và O chưa thực hiện việc chuyển tiền hợp thức hóa và thanh toán tiền mua hóa đơn là 79.237.000 đồng. Số tiền 1.409.999.998 đồng, O đã trả lại cho Q bằng tiền mặt.

Đối với hóa đơn số 53 đề ngày 24/12/2022: Phạm Văn Q đã liên hệ, thỏa thuận mua của một người đàn ông (Q không nhớ tên, tuổi, địa chỉ, cách thức liên hệ) 01 hóa đơn GTGT "khống" số 53 đề ngày 24/12/2022 của Công ty M ghi khống tổng giá trị thanh toán là 925.060.400 đồng, trong đó giá trị tiền hàng là 840.964.000 đồng, tiền thuế GTGT là 84.096.400 đồng, với giá phải trả là 5% giá trị hàng hóa, dịch vụ trước thuế ghi trên hóa đơn khống tương đương số tiền là 5% x 840.964.000 đồng = 42.048.200 đồng, số tiền trên, Q đã trực tiếp thanh toán bằng tiền mặt. Sau khi mua được hóa đơn GTGT "khống", Q đã sử dụng để hạch toán, kê khai vào kỳ tính thuế Q1 IV/2022. Kết quả điều tra xác định, Công ty M đã bị Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh N điều tra, làm rõ là doanh nghiệp "ma", được thành lập chỉ để thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT không phát sinh hoạt động sản xuất, kinh doanh trên thực tế. Do đó, hóa đơn GTGT nêu trên là hóa đơn khống, không phản ánh giao dịch kinh tế có thật. Đối với hóa đơn này, Phạm Văn Q không lập hợp đồng kinh tế, chứng từ liên quan và cũng không thực hiện chuyển tiền thanh toán cho Công ty M theo nội dung thể hiện trên hóa đơn.

Đối với số hàng hóa mua được trên, công ty T đã xuất bán cho Công ty TNHH Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ), mã số thuế 2700918617, địa chỉ: ngã 3 C, xã G, tỉnh Ninh Bình do Đặng Việt C, sinh năm 1982, trú tại thôn Đ, xã G, tỉnh Ninh Bình là Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật.

Bản kết luận giám định ngày 10/12/2025 của cơ quan Thuế tỉnh N xác định: Công ty TNHH MTV T đã sử dụng 01 hóa đơn GTGT mua vào không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo của Công ty TNHH X để kê khai báo cáo thuế vào kỳ kê khai thuế GTGT quý 4/2022 dẫn đến trốn thuế GTGT với số tiền là 158.474.000đồng (Một trăm năm mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

Ngày 10/02/2026, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N ban hành Quyết định trưng cầu giám định bổ sung số 1399/QĐ-CSKT-Đ2 trưng cầu giám định viên tư pháp trong lĩnh vực thuế thuộc thuế tỉnh Ninh Bình giám định bổ sung thiệt hại đối với ngân sách Nhà nước do hành vi sử dụng hóa đơn GTGT không hợp pháp để hạch toán, kê khai thuế của Công ty T. Bản kết luận giám định ngày 24/02/2026 của cơ quan Thuế tỉnh N xác định: Công ty TNHH MTV

T đã sử dụng 01 hóa đơn GTGT mua vào không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo của Công ty TNHH X để kê khai báo cáo thuế vào kỳ kê khai thuế GTGT quý 4/2022 dẫn đến trốn thuế GTGT với số tiền là 84.096.400 đồng (Bằng chữ: Tám mươi tư triệu không trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm đồng).

Phạm Văn Q đã mua và sử dụng 02 số hóa đơn số 42 đề ngày 31/12/2022 của Công ty TNHH X và số 53 đề ngày 24/12/2022 của Công ty TNHH X để kê khai báo cáo thuế vào kỳ kê khai thuế GTGT quý 4/2022 của Công ty TNHH MTV T dẫn đến trốn thuế GTGT với số tiền là 242.570.400 đồng (Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi hai triệu năm trăm bảy mươi nghìn bốn trăm đồng).

Quá trình điều tra phát hiện Q còn tự ý xuất 8 hóa đơn GTGT khống của công ty T cho công ty D, địa chỉ đường D, xã G, tỉnh Ninh Bình do Phạm Văn P sinh năm 1983 trú tại thôn G, xã G, tỉnh Ninh Bình (anh ruột của Phạm Văn Q) là Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật. Tuy nhiên, đối với 08 số hóa đơn GTGT khống trên, Phạm Văn Q không thu lợi gì từ việc xuất hóa đơn, không trao đổi, bàn bạc gì với Phạm Văn P và Công ty D không sử dụng các hóa đơn GTGT khống trên để hạch toán kê khai, báo cáo thuế.

Việc thanh toán tiền mua bán hàng hóa đối với 02 hóa đơn GTGT do Công ty T xuất cho Công ty Đ1 thực hiện bằng tiền mặt, không thông qua hình thức chuyển khoản theo quy định đối với các hóa đơn có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên. Do đó, khoản chi này không đủ điều kiện để khấu trừ thuế GTGT và không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Quá trình điều tra, Phạm Văn Q đã tự nguyện giao nộp số tiền 50.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, Phạm Văn Q đã thành khẩn khai nhận về hành vi của mình.

Cáo trạng số 17/CT-VKS-KV9 ngày 15 tháng 05 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình đã truy tố ra trước Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình để xét xử đối với: bị cáo Phạm Văn Q về tội "Trốn thuế" theo quy định tại điểm d khoản 1, khoản 4 Điều 200 Bộ luật Hình sự.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử ngày 08/06/2026 Phạm Văn Q đã giao nộp số tiền 192.570.400 đồng tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình để khắc phục hậu quả.

Tại phiên tòa bị cáo khai nhận đã thực hiện hành vi như nội dung vụ án đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo như nội dung bản cáo trạng số 17/CT-VKS-KV9 ngày 15 tháng 05 năm 2026 và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Văn Q phạm tội "Trốn thuế";

2. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 200; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 và Điều 50 Bộ luật Hình sự; Điều 129 Bộ luật Tố tụng hình sự. Xử phạt bị cáo

Phạm Văn Q từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng sung Ngân sách Nhà nước. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Phong toả sổ tiết kiệm mang tên Phạm Văn Q có giá trị 100.000.000đồng mở tại Ngân hàng N2 - Chi nhánh N3.

3. Áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 242.570.400 đồng.

Bị cáo đã nộp số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu đồng) theo Ủy nhiệm chi ngày 28/05/2026 giữa Công an tỉnh N và Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình tại Kho bạc nhà nước khu vực V1 và nộp số tiền 192.570.400 đồng (một trăm chín mươi hai triệu, năm trăm bảy mươi nghìn, bốn trăm đồng) theo Biên lai thu tiền số 0002135 ngày 08/06/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Hiện số tiền 192.570.400 đồng đang được Thi hành án dân sự tỉnh N quản lý;

4. Án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết 326/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án, buộc bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Phần tranh luận: Kiểm sát viên, bị cáo không có ý kiến tranh luận gì.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình. Bị cáo là lao động chính và đang nuôi con nhỏ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo xin được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh N, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã được thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra; phù hợp với các kết quả trưng cầu giám định và các tài liệu, chứng cứ khác lưu trong hồ sơ vụ án. Như vậy có đủ cơ sở kết luận: Xuất phát từ mục đích thu lời bất chính và để hợp thức hóa nguyên liệu, hàng hóa đầu vào trong Quý 4 năm 2022 của Công ty TNHH MTV T, bị cáo Phạm

Văn Q đã mua bán hóa đơn không có hàng hóa dịch vụ kèm theo của Công ty N và Công ty M đều có địa chỉ trụ sở xã C, tỉnh Ninh Bình, cụ thể như sau: Tháng 12 năm 2022, Phạm Văn Q (là người điều hành Công ty T) mua 02 hóa đơn GTGT "khống" của Công ty N và Công ty M với tổng giá trị tiền hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn là 2.425.704.000 đồng để hợp thức hóa số hàng hóa là đất đá không hợp pháp cho công ty T, sau đó sử dụng để kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào tại kỳ tính thuế quý IV/2022 dẫn đến trốn thuế giá trị gia tăng tổng số tiền là 242.570.400 đồng.

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đủ khả năng nhận thức việc làm của mình là vi phạm pháp luật, nhưng do động cơ tư lợi nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Do đó, hành vi nêu trên của bị cáo Phạm Văn Q đã đủ yếu tố cấu thành tội "Trốn thuế", tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 14 Điều 200 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình đã truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ pháp luật, đúng người và đúng tội.

Điều 200. Tội trốn thuế quy định:

"1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây trốn thuế với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng……thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

...

d) Sử dụng hoá đơn, chứng từ không hợp pháp để hạch toán hàng hoá, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn;

...

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản."

[3] Xét tính chất, mức độ của hành vi phạm tội nhận thấy:

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến chế độ quản lý kinh tế của Nhà nước, cụ thể là chế độ quản lý chính sách thuế, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước, làm mất trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, thể hiện sự coi thường pháp luật. Do đó, phải xử lý nghiêm bị cáo để răn đe, giáo dục và đấu tranh tuyên truyền phòng ngừa chung.

[4] Xét đặc điểm nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo thì thấy:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải với hành vi phạm tội của bản thân và bị cáo đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền trốn thuế để khắc phục hậu quả nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về hình phạt:

[5.1] Hình phạt chính: Trên cơ sở xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Bị cáo Phạm Văn Q có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, hiện là lao động chính trong gia đình, đang phải nuôi con nhỏ và có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, mà áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật Hình sự như quan điểm đề xuất của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, thể hiện sự khoan hồng, nhân văn của pháp luật.

[5.2] Hình phạt bổ sung:

Do bị cáo đã áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền và không cần cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định đối với bị cáo.

[6] Các vấn đề khác: Bị cáo đã tự nguyện giao nộp tổng số tiền 242.570.400 đồng để khắc phục hậu quả. Đây là số tiền do bị cáo phạm tội mà có nên cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước là phù hợp.

Đối với những đơn vị, cá nhân liên quan khác trong vụ án đã được giải quyết theo quy định của pháp luật nên không đặt ra xem xét.

Đối với Trần Thị O: qua điều tra mở rộng, nhận thấy có dấu hiệu của tội mua bán trái phép hóa đơn GTGT và tội phạm khác. Tuy nhiên, do thời hạn điều tra vụ án đã hết nên Cơ quan cảnh sát điều tra tiến hành tách hành vi và tài liệu tiếp tục điều tra làm rõ để xử lý sau.

Đối với Công ty Đ và cá nhân Đặng Việt C: Kết quả điều tra xác định, quan hệ giao dịch giữa Công ty Đ và Phạm Văn Q là hoạt động mua bán hàng hóa có thật, có thỏa thuận và thanh toán đầy đủ, do đó không có căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự đối với Đặng Việt C. Tuy nhiên, việc thanh toán đối với 02 hóa đơn GTGT do Công ty T xuất cho Công ty Đ1 thực hiện bằng tiền mặt, không đáp ứng điều kiện thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định đối với hóa đơn có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên, nên không đủ điều kiện khấu trừ thuế GTGT và tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Cơ quan cảnh sát điều tra có văn bản kiến nghị cơ quan Thuế xem xét, xử lý theo quy định là phù hợp.

Đối với việc Q tự ý xuất 8 hóa đơn GTGT khống của công ty T cho công ty D do Phạm Văn P sinh năm 1983 trú tại thôn G, xã G, tỉnh Ninh Bình (anh ruột của Phạm Văn Q) là Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật. Phạm Văn P không biết việc Phạm Văn Q xuất 08 hóa đơn GTGT "khống" từ Công ty

T cho Công ty D. Ngoài ra, khi phát hiện sự việc, P đã yêu cầu Q hủy bỏ các hóa đơn nêu trên và không thực hiện hạch toán, kê khai thuế đối với các hóa đơn này. Do vậy, không có căn cứ xử lý bằng pháp luật đối với Phạm Văn P; Cơ quan Cảnh sát điều tra chuyển cơ quan thuế có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[7] Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và hình phạt:

1.1. Tuyên bố bị cáo Phạm Văn Q phạm tội "Trốn thuế";

1.2. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 200; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 50 và Điều 35 Bộ luật Hình sự:

Phạt tiền bị cáo Phạm Văn Q 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) sung Ngân sách Nhà nước.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Phạm Văn Q.

2. Căn cứ điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 125 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú" và "Tạm hoãn xuất cảnh" đang được áp dụng đối với bị cáo Phạm Văn Q.

3. Căn cứ Điều 129 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Phong tỏa số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) tiền gửi tiết kiệm của Phạm Văn Q trong tài khoản số 33036L4014060 của Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AC 00051274544 tại Ngân hàng N2 - Chi nhánh N3 để đảm bảo thi hành hình phạt.

Ngày 07/06/2026, bị cáo Phạm Văn Q đã tự nguyện giao nộp bản gốc Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AC 00051274544. *(Sổ tiết kiệm số AC 00051274544 được lưu trong hồ sơ vụ án).*

4. Căn cứ khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 242.570.400 đồng (hai trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm bảy mươi nghìn, bốn trăm đồng).

Bị cáo đã nộp số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu đồng) theo Ủy nhiệm chi ngày 28/05/2026 giữa Công an tỉnh N và Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình tại Kho bạc nhà nước khu vực V1 và nộp số tiền 192.570.400 đồng (một trăm chín mươi hai triệu, năm trăm bảy mươi nghìn, bốn trăm đồng) theo Biên lai thu tiền số 0002135 ngày 08/06/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. *(Hiện Ủy nhiệm chi ngày 28/05/2026 được lưu trong hồ sơ vụ án và số tiền*

192.570.400 đồng đang được Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình quản lý).

5. Án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a Điều 23 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án: Bị cáo phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bị cáo có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hạn thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh + khu vực 9;
- THADS tỉnh;
- UBND xã nơi bị cáo cư trú;
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Ninh Bình;
- Lưu VP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thúy Nga

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Đức Phi **Nguyễn Văn Chuyết**

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh + khu vực 9;
- THADS tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã nơi bị cáo cư trú;
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Ninh Bình;
- Lưu VP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thúy Nga